

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ các Nghị quyết: số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016¹; số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018²; số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019³; số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019⁴; số 15/NQ-HĐND ngày 05/5/2020⁵; số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020⁶;

¹ Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2017;

² Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2019;

³ Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung) để thực hiện trong năm 2019; điều chỉnh tên chủ đầu tư của một số công trình đã được thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/4/2018, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh;

⁴ Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2020;

⁵ Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung); quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện trong năm 2020 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019;

⁶ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 22/NQ-HĐND ngày 18/7/2017, số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 và số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019;

số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021⁷; số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021⁸; số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021⁹; số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022¹⁰; số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023¹¹; số 73/NQ-HĐND ngày 23/10/2023¹²; số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023¹³; số 20/NQ-HĐND ngày 19/4/2024¹⁴; số 37/NQ-HĐND ngày 18/7/2024¹⁵; số 91/NQ-HĐND ngày 10/12/2024¹⁶ của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 24/3/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 105/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bắc Kạn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.1. Diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn: (Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo);

⁷ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020;

⁸ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên và loại bỏ một số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

⁹ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022;

¹⁰ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021;

¹¹ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết: số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021;

¹² Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên chủ đầu tư, tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021, số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021, số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022, số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023;

¹³ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;

¹⁴ Về chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn;

¹⁵ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên công trình, dự án tại một số Nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua;

¹⁶ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất để thực hiện trong năm 2025.

1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 thành phố Bắc Kạn: *(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*;

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn: *(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)*;

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn: *(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)*.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn; Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Bắc Kạn theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh (Ô. Nhất);
- CVP, PCVP (Ô. Diệp);
- Lưu: VT, Minh Hồng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

Biểu số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.021,46	404,56	1.300,85	1.051,67	157,09	228,22	3.749,89	2.148,31	1.980,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	447,13	6,75	68,08	65,31		7,56	94,26	93,96	111,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	317,12	4,06	54,70	56,08		7,56	58,07	67,00	69,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	130,01	2,68	13,38	9,23			36,19	26,96	41,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	278,94	23,87	46,61	13,62	11,07	16,02	93,75	56,85	17,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	393,81	5,39	72,88	56,69	24,69	11,44	92,64	87,43	42,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	345,97						345,97		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.161,60			368,83			921,89	836,25	34,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.300,73	348,66	1.098,91	535,30	120,72	187,50	2.194,38	1.063,60	1.751,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.486,26</i>	<i>102,71</i>	<i>168,57</i>	<i>240,75</i>	<i>0,26</i>	<i>29,74</i>	<i>869,72</i>	<i>504,43</i>	<i>570,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,05	3,46	14,37	8,61	0,61	5,70	7,01	9,85	23,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,23	16,42		3,31				0,36	0,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.127,74	149,95	307,13	218,24	176,47	166,57	493,78	393,24	222,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,72							36,57	42,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	365,94	57,76	31,53	80,61	83,63	82,16	30,26		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,20	5,46	0,57	0,63	22,27	0,32	2,23	2,41	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	336,55	3,49	27,86	17,90			265,05	8,23	14,03
2.5	Đất an ninh	CAN	38,82	6,98		2,19	9,33	0,18	19,26	0,20	0,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,67	16,02	38,37	36,54	9,19	22,46	3,93	3,47	9,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,89	0,71	0,57	0,67	0,15	3,39	0,32	0,64	0,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,14	6,62		0,22		2,35	1,95		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,85	0,10	33,33	3,54	1,31	0,11	0,10	0,12	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,53	2,88	1,89	8,48	1,63	16,41	1,25	1,31	8,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,78	4,73		22,12				0,58	0,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,38	0,33	0,05						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,11	0,63	2,53	1,51	6,11	0,21	0,30	0,82	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	261,54	10,07	86,20	1,21	2,84	0,39	56,44	100,77	3,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,15		85,15						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,30	8,30	0,25	0,83	2,84	0,39	7,17		0,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,90	0,71	0,81	0,38			21,52	5,32	1,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,20	1,06					27,75	95,45	1,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	590,07	45,10	97,36	58,98	47,48	46,07	80,41	87,74	126,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	460,34	39,42	49,28	52,07	44,90	40,07	40,13	68,94	125,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	42,59	3,97	9,63	4,74	2,00	3,76	1,25	16,12	1,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,46	0,10	14,36						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	67,45	0,01	24,03	0,49	0,18	1,02	38,98	2,63	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,59	0,31	0,06	0,47	0,41	0,08	0,06	0,05	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,70		3,64	0,35		0,35		2,36	2,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,00								2,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,41		2,35	0,35		0,35		2,36	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29		1,29						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,16		13,16						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	13,16		13,16						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT									
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã các loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất